

Số: 291 /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 22/TTr-SNN&PTNT ngày 21/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (gọi tắt là Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND), với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thực hiện theo Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND.

2. Nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục và phương thức hỗ trợ

Ngoài các quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND, dự án/kế hoạch liên kết phải đảm bảo:

Các ngành hàng, sản phẩm trong dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (gọi tắt Dự án/Kế hoạch liên kết) nằm trong danh mục cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được

quy định tại Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam (hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

- Dự án/kế hoạch liên kết phải đáp ứng quy mô sản xuất tối thiểu về số lượng cây, con, diện tích (quy định tại Phụ lục kèm theo).

Khi cần thiết phải điều chỉnh quy mô sản xuất hoặc chủng loại cây con cho phù hợp với tình hình thực tế, UBND tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, quyết định và báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

3. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng và hạ tầng phục vụ liên kết

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới, là chuỗi giá trị chưa hình thành hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bằng văn bản giữa các doanh nghiệp, HTX với các đối tượng sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm khác như quy định tại Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT): Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa 300 triệu đồng, bao gồm: Tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

b) Hỗ trợ hạ tầng và máy móc, trang thiết bị phục vụ liên kết: Thực hiện theo Khoản 2,3 và 4 Điều 3 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND.

4. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

a) Xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các quy định hiện hành khác về công tác khuyến nông; Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông và các văn bản quy định, hướng dẫn của UBND tỉnh về thực hiện Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018.

b) Đào tạo nghề: Thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về danh mục, định mức đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và các văn bản có liên quan.

c) Hỗ trợ kinh phí tập huấn, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Tối đa 100% chi phí thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC

ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình môn học đối với các ngành đào tạo ở cấp đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và các quy định hiện hành khác có liên quan. Riêng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho đối tượng là nông dân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại (những đối tượng không được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước) thì chi theo chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo tại Điều 27 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ, Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông và các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh về thực hiện Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018.

5. Hỗ trợ giống, vật tư

Thực hiện theo Điều 5 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND. Trong đó, các xã trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, được chia ra các địa bàn như sau:

1. Địa bàn khó khăn, huyện nghèo, gồm: Các xã thuộc huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; các xã khó khăn thuộc Chương trình 135 theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ; các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc (hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung nếu có).

2. Địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang, gồm: Các xã thuộc các huyện miền núi thấp: Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn (trừ các xã khó khăn thuộc Chương trình 135 theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ hoặc các Quyết định, sửa đổi, bổ sung, nếu có); các xã khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng (gồm các xã miền núi thuộc khu vực I, khu vực II ở các huyện đồng bằng theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung nếu có).

3. Địa bàn đồng bằng, gồm: Các xã thuộc các vùng còn lại (trừ các xã, thôn thuộc địa bàn khó khăn, huyện nghèo và địa bàn trung du miền núi, bãi ngang).

Các nội dung tại Điểm a, b, c, d, đ Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND được hỗ trợ theo quy mô thực tế về diện tích, số lượng vật nuôi và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện nội dung này.

6. Hỗ trợ khác

Thực hiện theo Điều 6 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND.

7. Thủ tục hành chính và lập kế hoạch hằng năm về hỗ trợ liên kết

a) Thủ tục hành chính

Thực hiện theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Lập kế hoạch hằng năm về hỗ trợ liên kết

- Trước ngày 15/8 hằng năm, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế cấp huyện căn cứ vào Dự án/Kế hoạch liên kết được UBND cấp huyện phê duyệt (đối với Dự án/Kế hoạch liên kết thuộc UBND cấp huyện phê duyệt), tham mưu UBND cấp huyện lập Kế hoạch hỗ trợ liên kết gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn) để tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (vốn đầu tư phát triển) và gửi Sở Tài chính (vốn sự nghiệp) để tham mưu UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn hỗ trợ liên kết cho các địa phương.

Đối với Dự án/Kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh: Trên cơ sở Dự án/Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, chủ trì liên kết có văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn) để tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (vốn đầu tư phát triển) và gửi Sở Tài chính (vốn sự nghiệp) để tham mưu UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn hỗ trợ liên kết cho chủ trì liên kết.

- Việc lập dự toán kinh phí hỗ trợ Dự án/Kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

- Nguồn kinh phí: Thực hiện theo Điều 7 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND.

8. Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ liên kết

a) Chủ trì liên kết

- Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ liên kết vốn đầu tư phát triển: Chủ trì liên kết cung cấp đầy đủ hồ sơ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết đến cơ quan tài chính, kho bạc (theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt), bao gồm: Quyết định phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền; Quyết định phân bổ vốn hỗ trợ; Báo cáo khối lượng công việc đã thực hiện hoàn thành; Biên bản nghiệm thu đưa công trình, máy móc, trang thiết bị vào sử dụng (có sự tham gia của các cơ quan: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan (nếu có) đối với Dự án cấp tỉnh phê duyệt; Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế Hạ tầng và các Phòng, ban có liên quan (nếu có) đối với Dự án cấp huyện phê duyệt), cùng với các chứng từ, hóa đơn hợp pháp theo nguyên tắc tài chính và các nội dung có liên quan khác theo quy định.

- Thanh quyết toán vốn sự nghiệp:

+ Chủ trì liên kết căn cứ hợp đồng liên kết đã ký với các bên tham gia liên kết để triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ cho các đối tượng tham gia Dự án/Kế hoạch liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Lập hồ sơ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ liên kết, bao gồm: Chi phí tư vấn xây dựng liên kết; hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông; hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm và hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Chủ trì liên kết tập hợp, hoàn chỉnh hồ sơ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia thực hiện Dự án/Kế hoạch liên kết (theo từng vụ hoặc chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm/năm).

Đối với Dự án/Kế hoạch liên kết thuộc UBND cấp huyện phê duyệt, chủ trì liên kết gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, kiểm soát và tham mưu trình UBND cấp huyện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành và chỉ đạo các phòng chuyên môn, Kho bạc Nhà nước cấp huyện chi tiền hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định. Đối với Dự án/Kế hoạch liên kết thuộc UBND cấp tỉnh phê duyệt, chủ trì liên kết gửi về Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ.

b) Các tổ chức, nông dân và cá nhân (sau đây gọi chung là các bên tham gia liên kết)

- Để được hỗ trợ các chi phí tham gia Dự án/Kế hoạch liên kết theo quy định, các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết của hợp đồng liên kết đã ký.

- Cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến thực hiện hợp đồng liên kết và các chứng từ, hóa đơn: mua giống, vật tư, chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm (trường hợp người sản xuất tự mua theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết), gửi chủ trì liên kết tập hợp, hoàn chỉnh hồ sơ thanh quyết toán và trình cấp thẩm quyền xem xét để chi tiền hỗ trợ cho các đối tượng tham gia thực hiện Dự án/Kế hoạch liên kết.

- Các chứng từ, hóa đơn thanh toán chi phí hỗ trợ phải hợp lệ đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính quy định.

c) Chi phí kiểm tra, giám sát việc thực hiện, thẩm định hồ sơ các Dự án/Kế hoạch liên kết: Sở Nông nghiệp và PTNT (Dự án/Kế hoạch liên kết cấp tỉnh phê duyệt), Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế (Dự án/Kế hoạch liên kết cấp huyện phê duyệt) lập dự toán gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

a) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn việc thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số

17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh và nội dung Quyết định này.

b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch hỗ trợ liên kết hằng năm (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh tổng hợp vào dự toán chi ngân sách địa phương báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định Luật Ngân sách Nhà nước.

c) Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ theo quy định để tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các Dự án/Kế hoạch liên kết theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

d) Hướng dẫn định mức kinh tế - kỹ thuật để thực hiện hỗ trợ giống, vật tư theo Điều 4 Quyết định này.

e) Phối hợp các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh; đồng thời tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh, UBND tỉnh (định kỳ hằng năm) về kết quả triển khai thực hiện việc hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện thẩm định dự án liên kết và kinh phí hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện đề tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn đầu tư, vốn chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách hỗ trợ hằng năm tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho UBND cấp huyện thực hiện dự án liên kết.

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư và dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết hằng năm để hỗ trợ thực hiện các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Quyết định này.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện thẩm định vốn sự nghiệp để hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án hoặc kế hoạch liên kết theo Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở ngành liên quan tổng hợp, cân đối bố trí vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh (tối thiểu 10 tỷ đồng/năm) và lồng ghép các nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết theo quy định.

c) Tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư; tổ chức kiểm tra, rà soát và tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định.

d) Hướng dẫn thanh quyết toán nguồn vốn hỗ trợ liên kết từ ngân sách để hỗ trợ các bên tham gia liên kết.

4. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT để hỗ trợ các bên tham gia liên kết đảm bảo thực hiện đúng cam kết của hợp đồng liên kết và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh lồng ghép nguồn vốn xúc tiến thương mại hằng năm của tỉnh; tăng cường công tác xúc tiến thương mại để hỗ trợ phát triển thị trường (trong nước và ngoài nước) đối với các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh lồng ghép nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn hằng năm để hỗ trợ các đối tượng tham gia liên kết theo quy định.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp khoa học hằng năm tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn ISO cho sản phẩm nông nghiệp đồng bộ theo chuỗi giá trị để hỗ trợ các đối tượng tham gia liên kết theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện tăng cường thông tin về các chính sách hỗ trợ liên kết, các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân và nông dân tham gia liên kết.

b) Tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Tiếp nhận hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán của chủ trì liên kết đối với các dự án/kế hoạch liên kết thuộc UBND tỉnh phê duyệt.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

b) Thành lập Hội đồng thẩm định cấp huyện hoặc giao Phòng Nông nghiệp

và PTNT/Phòng Kinh tế cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ theo quy định và tham mưu trình UBND cấp huyện phê duyệt dự án hoặc kế hoạch liên kết theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; đồng thời chỉ đạo các phòng chuyên môn cấp huyện, Kho bạc Nhà nước, UBND cấp xã và các đối tượng liên quan triển khai thực hiện việc hỗ trợ các bên tham gia liên kết theo Quyết định này.

c) Hằng năm, lập kế hoạch về nhu cầu kinh phí hỗ trợ liên kết (cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ liên kết theo quy định.

d) Kiểm tra, báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu về kết quả triển khai thực hiện việc hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

10. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội và các hội, hiệp hội:

Thông tin, tuyên truyền, tư vấn, vận động và thông báo đến các bên tham gia liên kết thực hiện đúng hợp đồng liên kết, nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh có tiềm năng, thế mạnh phát triển thị trường trong nước và ngoài nước.

11. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Chi cục PTNT;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

E:\Dropbox\minh tam b\Nam 2020\Quyết định\01 21 triển khai thực hiện Nghị quyết 17 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh

Phụ lục

QUY MÔ CÁC NGÀNH HÀNG, SẢN PHẨM KHUYẾN KHÍCH VÀ ƯU TIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2019/NQ-HĐND NGÀY 17/12/2019 CỦA HĐND TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2020 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy mô tối thiểu/01 dự án hoặc kế hoạch liên kết
I	Trồng trọt		
1	Cây lương thực		
1.1	Lúa giống thuần	Ha/vụ	50
1.2	Giống lúa lai F1	Ha/vụ	10
1.3	Lúa thương phẩm	Ha/vụ	100
1.4	Nếp giống, nếp thương phẩm	Ha/vụ	10
1.5	Ngô thương phẩm	Ha/vụ	20
1.6	Ngô giống	Ha/vụ	10
2	Cây có bột		
2.1	Khoai lang	Ha/vụ	20
2.2	Cây sắn	Ha/vụ	50
2.3	Các loại cây có bột khác	Ha/vụ	10
3	Cây công nghiệp ngắn ngày		
3.1	Cây lạc (đậu phụng): Lạc giống, lạc thương phẩm	Ha/vụ	20
3.2	Mè	Ha/vụ	20
3.3	Đậu các loại: Đậu giống, Đậu thương phẩm	Ha/vụ	20
4	Cây rau, củ quả: Các loại rau ăn lá, củ, quả (sản xuất theo	Ha/vụ	02

	GlobalGAP, VietGAP hoặc các tiêu chuẩn của người đặt hàng)		
5	Cây công nghiệp dài ngày:		
5.1	Cao su	Ha	100
5.2	Hồ tiêu (quy đông đặc)	Ha	10
5.3	Chè	Ha	30
6	Cây lâm nghiệp, cây gỗ: Các loài Keo và các loài cây bản địa (Sao đen, Gáo vàng, Dổi,...) trồng rừng gỗ lớn, cây Dó bầu, Cây mây.	Ha	50
7	Cây dược liệu: Theo danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển giai đoạn 2015-2020 được ban hành theo Quyết định số <u>206/QĐ-BYT</u> ngày 22/01/2015 của Bộ Y tế và loại cây phù hợp với sinh trưởng, phát triển tại Quảng Nam. Riêng Quế: 10 ha	Ha	02
8	Cây ăn quả: Chuối, Mít, Thơm, Lòn Bon, Bưởi (Trụ lông, Thanh trà,...), Cam, Quýt, Chanh, Chôm chôm, Sầu riêng, Mãng cụt, Ổi.	Ha	05
9	Cây khác: Cau lấy trái, cây dâu tằm, cây sen.	Ha	05
10	Nấm: Nấm dược liệu, Nấm thực phẩm	Phôi/vụ sản xuất	50.000
II	Chăn nuôi		
1	Gia súc:		
1.1	Trâu, bò thịt	Con	200
1.2	Lợn thịt	Con	1.000
2	Gia cầm: Gà (thịt, trứng), vịt		

	(thịt, trứng), bò câu, chim Trĩ, Ngan, Chim Cút,..		
a	Gà thịt	Con/lần nuôi	10.000
b	Gà trứng	Con	5.000
c	Vịt thịt	Con/lần nuôi	6.000
d	Vịt trứng	Con	3.000
e	Bò câu, chim trĩ, ngan	Con/lần nuôi	5.000
f	Chim Cút trứng	Con	20.000
III	Thủy sản:		
1	Cá các loại		
2	Nhóm giáp xác: Cua, Tôm sú, Tôm thẻ, Tôm càng xanh		
3	Nhóm động vật thân mềm: Nghêu, Sò huyết, Hàu, Ốc hương	Ha hoặc m ³	Nuôi ao, hồ tối thiểu 02 ha; nuôi trong lồng tối thiểu 500 m ³
4	Rau câu chỉ vàng, Rong biển các loại		
IV	Nhóm bò sát: Ba ba nước ngọt, Kỳ nhông, Kỳ đà		
1	Ba ba nước ngọt	Con/vụ	10.000
2	Kỳ nhông	Con/vụ	100.000
V	Động vật lưỡng cư: Éch	Con/vụ	5.000 con/vụ
VI	Muối	Ha	05